

# Từ nối và động từ bất quy tắc

Cấp độ: TOPIK II (cấp 3-4) · CEFR B1-B2 · chương trình chuẩn King Sejong cấp 3-4 · Thời gian: Khoảng 6-9 tháng, mỗi ngày 45-60 phút

Mọi từ nối ở giai đoạn này kèm nghĩa, điều kiện hạn chế và một ví dụ, cùng bảng chia 20 động từ bất quy tắc. Để sẵn bên cạnh khi bạn viết.

## Từ nối

Mỗi từ nối nối hai mệnh đề. Cột "hạn chế" cho biết điều gì không thể đứng trước hoặc sau nó. Phần lớn lỗi ở cấp này đến từ các hạn chế đó.

| Từ nối                             | Nghĩa                                          | Hạn chế                                                                | Ví dụ                                                                 |
|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| -아서/어서<br>-aseo/-eoseo             | vì, nên (nguyên nhân trung tính)               | Không có dấu quá khứ trước nó; không có câu mệnh lệnh hay rủ rê sau nó | 배가 고파서 라면을 먹었어요.<br>baega gopaseo<br>ramyeoneul<br>meogeosseoyo.      |
| -(으)니까<br>-(eu)nikka               | vì (lý do muốn người khác chấp nhận)           | Không dùng cho lời xin lỗi hay lời cảm ơn                              | 비가 오니까 우산을 가져가세요.<br>biga onikka usaneul<br>gajyeogaseyo.             |
| -지만<br>-jiman                      | nhưng                                          | Không có                                                               | 한국어는 어렵지만 재미있어요.<br>hangugeoneun<br>eoryeopjiman<br>jaemiisseoyo.     |
| -는데 / -(으)ㄴ데<br>-neunde / -(eu)nde | nhưng; bối cảnh trước một câu hỏi hoặc yêu cầu | Hình thức phụ thuộc loại từ                                            | 저는 학생인데 할인이 돼요?<br>jeoneun haksainginde<br>harini dwaeyo?             |
| -(으)면<br>-(eu)myeon                | nếu, khi                                       | Không có                                                               | 시간이 있으면 같이 가요.<br>sigani isseumyeon gachi<br>gayo.                    |
| -(으)려고<br>-(eu)ryeogo              | để, nhằm                                       | Không có câu mệnh lệnh hay rủ rê sau nó                                | 친구를 사귀려고 한국어를 배워요.<br>chingureul sagwiryeogo<br>hangugeoreul baewoyo. |
| -(으)러<br>-(eu)reo                  | để (đi đến nơi nào)                            | Chỉ đứng trước 가다, 오다, 다니다 và các động từ tương tự                     | 밥 먹으러 식당에 가요.<br>bap meogeureo sikdange<br>gayo.                      |

Kiểm tra nhanh: nếu vế sau có "hãy", "chúng ta cùng" hoặc "đừng", chọn -(으)니까 hoặc -(으)러, đừng bao giờ dùng -아서/어서 hay -(으)려고.

## Dùng dạng nào của -는데?

| Loại từ                | Dạng    | Ví dụ        |
|------------------------|---------|--------------|
| Động từ hành động      | -는데     | 가는데 · 먹는데    |
| 있다 / 없다                | -는데     | 맛있는데 · 재미없는데 |
| Động từ mô tả          | -(으)ㄴ 데 | 싼데 · 좋은데     |
| Danh từ + 이다           | 인데      | 학생인데         |
| Bất kỳ từ nào, quá khứ | -았/었는데  | 갔는데 · 좋았는데   |

## Động từ bất quy tắc

Sự thay đổi chỉ xảy ra trước những đuôi từ bắt đầu bằng nguyên âm. Trước -고, -지만 và -는 thì gốc từ không đổi (듣고, 듣지만, 듣는). Cột cuối là dạng đứng trước danh từ ở hiện tại: -는 cho động từ hành động, -(으)ㄴ cho động từ mô tả.

| Động từ         | Loại | -아요/어요 | -았/었어요 | -(으)면 | Trước danh từ |
|-----------------|------|--------|--------|-------|---------------|
| 돕다<br>dopda     | ㅂ    | 도와요    | 도왔어요   | 도우면   | 돕는            |
| 덥다<br>deopda    | ㅂ    | 더워요    | 더웠어요   | 더우면   | 더운            |
| 쉽다<br>swipda    | ㅂ    | 쉬워요    | 쉬웠어요   | 쉬우면   | 쉬운            |
| 듣다<br>deutda    | ㄷ    | 들어요    | 들었어요   | 들으면   | 듣는            |
| 걷다<br>geotda    | ㄷ    | 걸어요    | 걸었어요   | 걸으면   | 걷는            |
| 묻다<br>mutda     | ㄷ    | 물어요    | 물었어요   | 물으면   | 묻는            |
| 낫다<br>natda     | ㅅ    | 나아요    | 나았어요   | 나으면   | 낫는            |
| 짓다<br>jitda     | ㅅ    | 지어요    | 지었어요   | 지으면   | 짓는            |
| 모르다<br>moreuda  | 르    | 몰라요    | 몰랐어요   | 모르면   | 모르는           |
| 부르다<br>bureuda  | 르    | 불러요    | 불렀어요   | 부르면   | 부르는           |
| 빠르다<br>ppareuda | 르    | 빨라요    | 빨랐어요   | 빠르면   | 빠른            |
| 그렇다<br>geureota | ㅎ    | 그래요    | 그랬어요   | 그러면   | 그런            |
| 빨강다<br>ppalgata | ㅎ    | 빨개요    | 빨갔어요   | 빨가면   | 빨간            |
| 하얗다<br>hayata   | ㅎ    | 하얘요    | 하였어요   | 하야면   | 하얀            |
| 살다<br>salda     | BỎ ㄹ | 살아요    | 살았어요   | 살면    | 사는            |

| Động từ          | Loại | -아요/어요 | -았/었어요 | -(으)면 | Trước danh từ |
|------------------|------|--------|--------|-------|---------------|
| 만들다<br>mandeulda | BỎ ㄹ | 만들어요   | 만들었어요  | 만들면   | 만드는           |
| 길다<br>gilda      | BỎ ㄹ | 길어요    | 길었어요   | 길면    | 긴             |
| 쓰다<br>sseuda     | BỎ 으 | 써요     | 썼어요    | 쓰면    | 쓰는            |
| 바쁘다<br>bappeuda  | BỎ 으 | 바빠요    | 바빴어요   | 바쁘면   | 바쁜            |
| 예쁘다<br>yeppeuda  | BỎ 으 | 예뻐요    | 예뻐었어요  | 예쁘면   | 예쁜            |

## Những từ giống nhau nhưng biến hóa đều đặn

| Trông giống như | Động từ đều đặn | -아요/어요    | Quá khứ     |
|-----------------|-----------------|-----------|-------------|
| Bất quy tắc ㅂ   | 입다 · 좁다         | 입어요 · 좁아요 | 입었어요 · 좁았어요 |
| Bất quy tắc ㄷ   | 받다 · 닫다         | 받아요 · 닫아요 | 받았어요 · 닫았어요 |
| Bất quy tắc ㅅ   | 웃다 · 씻다         | 웃어요 · 씻어요 | 웃었어요 · 씻었어요 |
| Bất quy tắc ㅎ   | 좋다 · 놓다         | 좋아요 · 놓아요 | 좋았어요 · 놓았어요 |

Khi gặp động từ mới có tận cùng ㅂ, ㄷ, ㅅ hoặc ㅎ, hãy tra Từ điển tiếng Hàn cơ bản NIKL ([krdict.korean.go.kr](http://krdict.korean.go.kr)). Từ điển liệt kê các dạng chia sẵn, nên bạn biết ngay động từ đó có bất quy tắc hay không.